

## TÓM TẮT LUẬN VĂN CAO HỌC K2 - LQT (2013-2015)

### 1. Đề tài: Ngăn ngừa và hạn chế tình trạng không quốc tịch trong pháp luật và ở Việt Nam

Học viên: Nguyễn Phương Anh

Một trong những quyền cơ bản của mỗi cá nhân là quyền có quốc tịch. Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948 của Liên hợp quốc đã khẳng định: “*Ai cũng có quyền có quốc tịch. Không ai có thể bị tước quốc tịch hay tước quyền thay đổi quốc tịch một cách độc đoán.*” Có thể nói, quốc tịch chính là cơ sở đầu tiên, là “tấm vé” để mỗi cá nhân thực thi quyền và nghĩa vụ công dân đối với quốc gia mà họ mang quốc tịch. Bởi lẽ, quốc tịch tạo dựng mối liên hệ pháp lý giữa một cá nhân và một quốc gia, là điều kiện thiết yếu để cá nhân tham gia đầy đủ vào các hoạt động của xã hội và là điều kiện tiên quyết để họ được hưởng một cách đầy đủ các quyền của con người. Điều này đã được ghi nhận và quy định trong pháp luật quốc tế và pháp luật của mỗi quốc gia.

Tuy nhiên cho đến nay, trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng, tình trạng người không có quốc tịch đang có xu hướng gia tăng xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Việc một cá nhân bị rơi vào tình trạng không quốc tịch khiến cuộc sống của họ gặp rất nhiều khó khăn. Người không quốc tịch thường bị coi là “công dân ngoài lề”, các quyền con người cơ bản của họ thường không được thực thi như quyền bầu cử, ứng cử, làm việc, mua hoặc thuê nhà, học hành, chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm xã hội và hưu trí... Người không quốc tịch cũng không được sở hữu bất động sản, không được mở tài khoản ngân hàng, không được kết hôn hợp pháp hoặc đăng ký khai sinh cho con cái, cũng không thể đi nước ngoài vì không có hộ chiếu. Vì vậy, nhiều người không quốc tịch đã trở thành người nhập cư bất hợp pháp ở bất cứ nước nào mà họ đến; họ phải đối diện với việc giam giữ kéo dài hoặc vô thời hạn hoặc bị đẩy đi, đẩy lại giữa các quốc gia do không thể chứng minh được bản thân là ai, từ đâu đến...

Luận văn với đề tài: “**Ngăn ngừa và hạn chế tình trạng không quốc tịch trong pháp luật quốc tế và ở Việt Nam**” đã tập trung nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn trong việc ngăn ngừa, hạn chế tình trạng không quốc tịch trong pháp luật quốc tế; nghiên cứu về thực trạng cũng như pháp luật Việt Nam hiện hành về ngăn ngừa, hạn chế tình trạng không quốc tịch, từ đó phân tích, đánh giá những kết quả đạt được cũng như những khó khăn, hạn chế, tồn tại trong pháp luật và thực tiễn thực thi công tác ngăn ngừa, hạn chế tình trạng không quốc tịch trên lãnh thổ Việt Nam.

Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, tác giả cũng mạnh dạn đề xuất và định hướng một số giải pháp hoàn thiện chính sách, quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về ngăn ngừa, hạn chế tình trạng không quốc tịch nhằm giúp việc hạn chế tình trạng không quốc tịch tại Việt Nam đạt hiệu quả tốt hơn, đem lại địa vị và cuộc sống pháp lý đảm bảo, đầy đủ cho những người không quốc tịch trên lãnh thổ Việt Nam hiện nay./.

## 2. Đề tài: Cơ sở pháp lý cho việc hợp tác cùng phát triển giữa Việt Nam và Trung Quốc trên Biển Đông

Học viên: Nguyễn Minh Huyền

Một trong các nguyên tắc cơ bản của CƯ 1982 là nguyên tắc hòa bình giải quyết các tranh chấp quốc tế. Khi chưa có đủ điều kiện để giải quyết việc phân định biên giới, xác định ranh giới trên biển, các quốc gia trên thế giới thường tìm đến một giải pháp đó chính là “*Hợp tác cùng phát triển*” (Joint Development) nhằm cùng nhau khai thác vào quản lý tài nguyên trên vùng biển chồng lấn. Đã có nhiều công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế nghiên cứu về “*hợp tác cùng phát triển*” (HTCPT) tuy nhiên vẫn chưa tập trung vào phân tích vấn đề HTCPT giữa Việt Nam và Trung Quốc trên Biển Đông. Do đó, thông qua việc nghiên cứu đề tài này, tác giả mong muốn đưa ra một cách tiếp cận và đánh giá tương đối toàn diện về vấn đề Biển Đông, cơ sở pháp lý cho HTCPT giữa Việt Nam và Trung Quốc và các kiến nghị giải pháp để phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện cũng như theo kịp với các sự kiện đã và đang diễn ra.

Luận văn “*Cơ sở pháp lý cho việc hợp tác cùng phát triển giữa Việt Nam và Trung Quốc trên Biển Đông*” đã tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận cơ bản về HTCPT là khái niệm, nội dung và cơ sở pháp lý cho hoạt động HTCPT. Bên cạnh đó, một số thực tiễn HTCPT tại các vùng biển chưa phân định và đã phân định biển cũng được nêu tại Chương 1. Tiếp đến chương 2, các thực tiễn hợp tác cùng phát triển giữa Việt Nam và một số nước trong khu vực lân cận để đạt được lợi ích kinh tế cũng như không làm phương hại đến kết quả phân định cuối cùng đã được đề cập. Các thực tiễn và các hiệp định tiêu biểu về HTCPT này chính là cơ sở để rút ra bài học kinh nghiệm, những thuận lợi, khó khăn của Việt Nam trong hoạt động HTCPT. Cuối cùng, để hoạt động HTCPT giữa Việt Nam và Trung Quốc trên Biển Đông có hiệu quả, hoạt động này cần phải đảm bảo tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế, Luật biển quốc tế cũng như các cơ sở pháp lý được ghi nhận trong các điều ước quốc tế đa phương và song phương và có các giải pháp để giải quyết các khó khăn đã được nêu.

Nhằm giải quyết các bất cập, tồn tại trong quá trình HTCPT hiện nay giữa Việt Nam và Trung Quốc, tác giả mạnh dạn đề xuất một số kiến nghị về cơ sở pháp lý, các nguyên tắc cơ bản cho hoạt động HTCPT và các giải pháp khác để thành lập vùng đánh cá chung, xác định các khu vực có khả năng thực hiện hoạt động HTCPT và các quy định, điều khoản cần thiết lập trong các hiệp định hợp tác song phương giữa hai nước. Trong đó, việc tuân thủ các quy định của Luật quốc tế, Luật biển quốc tế nói chung và CƯ 1982 nói riêng có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo lợi ích của mỗi quốc gia, gìn giữ hòa bình, ổn định của hai nước và khu vực.

### 3. Đề tài: Quyền đối với dữ liệu thử nghiệm trong pháp luật quốc tế

Học viên: Đỗ Thị Hạnh

Sở hữu trí tuệ đang là một trong những nội dung được quan tâm nhất trong đàm phán các thỏa thuận tự do thương mại thế hệ mới. Mô hình chương sở hữu trí tuệ trong các thỏa thuận này tương đối phức tạp với những yêu cầu cam kết về bảo hộ và thực thi ở mức cao hơn rất nhiều so với chuẩn mực quy định trong Hiệp định về các khía cạnh thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (Hiệp định TRIPS/WTO). Trong số các vấn đề liên quan đến lĩnh vực này, quyền đối với dữ liệu thử nghiệm dùng trong đăng ký lưu hành dược phẩm gây nhiều tranh cãi. Việc coi dữ liệu thử nghiệm là một đối tượng mới của quyền sở hữu trí tuệ và dành sự bảo hộ độc quyền cho dữ liệu thử nghiệm được cho là sẽ có những tác động tiêu cực tới quyền tiếp cận thuốc của người dân và thậm chí cả việc thực hiện chính sách bảo đảm sức khỏe cộng đồng của các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển. Ngược lại, có ý kiến lại cho rằng việc bảo hộ độc quyền dữ liệu thử nghiệm sẽ bảo đảm lợi nhuận cho nhà đầu tư và thu hút họ đầu tư vào ngành công nghiệp dược phẩm, từ đó sản xuất ra nhiều thuốc mới cho nhân loại.

Luận văn với đề tài: **“Quyền đối với dữ liệu thử nghiệm trong pháp luật quốc tế”** đã tập trung nghiên cứu lý luận về quyền sở hữu trí tuệ cũng như quyền đối với dữ liệu thử nghiệm, từ đó nghiên cứu, đánh giá ba cách tiếp cận quyền đối với dữ liệu thử nghiệm từ góc độ quyền sở hữu trí tuệ hiện nay (tiếp cận từ góc độ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh; tiếp cận từ góc độ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh; và tiếp cận từ góc độ quyền sở hữu trí tuệ mới và độc lập – bảo hộ độc quyền dữ liệu thử nghiệm) và tìm hiểu thực tiễn tiếp cận quyền đối với dữ liệu thử nghiệm ở các nước đang phát triển hiện nay.

Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá các cách tiếp cận quyền đối với dữ liệu thử nghiệm nói trên nhìn từ các góc độ khác nhau và phân tích xu hướng tiếp cận quyền đối với dữ liệu nay, tác giả cũng mạnh dạn đề xuất cách tiếp cận quyền: chia sẻ chi phí, áp dụng cho các nước đang phát triển, chưa có nền công nghiệp dược sáng chế phát triển; và đề xuất các linh hoạt cần có khi tiếp cận quyền đối với dữ liệu thử nghiệm như là một loại quyền sở hữu trí tuệ mới và độc lập (bảo hộ độc quyền dữ liệu thử nghiệm) khi tham gia ký kết các điều ước quốc tế và các yếu tố chính cần bảo đảm trong pháp luật quốc gia khi lựa chọn/chấp nhận hai cách tiếp cận này cho các nước đang phát triển nói chung và cho Việt Nam nói riêng để hạn chế tối đa tác động tiêu cực của chúng đến quyền tiếp cận thuốc của người dân và khả năng theo đuổi mục tiêu, chính sách y tế của các quốc gia đang phát triển.

#### **4. Đề tài: Vấn đề chuyển giao người bị kết án phạt tù: quy định trong Luật Quốc tế và thực tiễn Việt Nam**

*Học viên: Lê Xuân Thảo*

Trong những năm gần đây, vấn đề chuyển giao người bị kết án phạt tù bước đầu được nghiên cứu ở Việt Nam và đã được quy định trong một số văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân nên việc tổ chức thực hiện các văn bản này còn gặp một số khó khăn, vướng mắc, ảnh hưởng đến quan hệ đối ngoại và hiệu quả công tác chuyển giao người bị kết án phạt tù. Từ đó, yêu cầu đặt ra là nghiên cứu tham khảo pháp luật quốc tế, tổng kết thi hành pháp luật và thực tiễn chuyển giao người bị kết án phạt tù ở Việt Nam để nâng cao hiệu quả công tác chuyển giao người bị kết án phạt tù ở Việt Nam.

Luận văn với đề tài “**Vấn đề chuyển giao người bị kết án phạt tù: quy định trong Luật Quốc tế và thực tiễn Việt Nam**” đã tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận về chuyển giao người bị kết án phạt tù, hệ thống hóa và phân tích các văn kiện pháp lý của Liên hợp quốc, các điều ước quốc tế đa phương của các tổ chức khu vực khác nhau (Liên đoàn A-rập, Tổ chức Liên Mỹ, Liên minh châu Âu, Khối thịnh vượng chung Anh) và một số điều ước quốc tế song phương tiêu biểu về chuyển giao người bị kết án phạt tù, pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế về chuyển giao người bị kết án phạt tù mà Việt Nam là thành viên để thấy được những nét tương đồng và khác biệt trong quan niệm về chuyển giao người bị kết án phạt tù giữa các quốc gia, các khu vực khác nhau và giữa Việt Nam với quốc tế. Tiếp đến, luận văn chỉ ra và phân tích thực trạng, những khó khăn trong công tác chuyển giao người bị kết án phạt tù ở Việt Nam và làm rõ nguyên nhân của những khó khăn đó.

Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích nói trên, tác giả cũng mạnh dạn đề xuất 6 nhóm giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác chuyển giao người bị kết án phạt tù tại Việt Nam, bao gồm hoàn thiện cơ sở pháp lý trong nước có liên quan đến chuyển giao người bị kết án phạt tù, tăng cường đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế về chuyển giao người bị kết án phạt tù, tổ chức thực hiện có hiệu quả các điều ước quốc tế về chuyển giao người bị kết án phạt tù, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuyên trách thực hiện công tác chuyển giao người bị kết án phạt tù, tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật và kinh phí cho công tác chuyển giao người bị kết án phạt tù và tăng cường hợp tác trao đổi kinh nghiệm chuyển giao người bị kết án với các nước.

## 5. Đề tài: Cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO và tác động đối với các nước đang phát triển

Học viên: Nguyễn Thị Thu Trang

Tổ chức thương mại thế giới (WTO), ra đời năm 1994, tới nay là tổ chức có quy mô lớn nhất trên thế giới trong lĩnh vực thương mại và đóng vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh các hoạt động thương mại quốc tế. WTO quyết định hoạt động kinh tế, thương mại, đầu tư toàn cầu. Trên thực tế, số thành viên của WTO hầu như đã là thành viên của Liên hợp quốc. Bản thân Việt Nam cũng đã là thành viên thứ 150 của WTO. Bất kỳ một cơ chế đa phương nào, nhất là các cơ chế hợp tác về kinh tế đều có thể nảy sinh các mâu thuẫn, tranh chấp nhất định. Hiện nay, rất nhiều các nước thành viên của WTO là các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Bởi vậy, tập trung nghiên cứu để các nước này được hưởng những ưu đãi thực sự nhằm giúp họ hòa nhập dần vào hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO nói riêng và hệ thống thương mại của Tổ chức này nói chung là việc làm cần thiết.

Hệ thống giải quyết tranh chấp đóng vai trò quan trọng trong việc làm rõ khung pháp lý và thực thi các nghĩa vụ pháp lý của các quốc gia thành viên được quy định trong các hiệp định của WTO. Đây là một phần quan trọng trong thực tế vận hành của tổ chức này. Hệ thống giải quyết tranh chấp cũng có tính bắt buộc đối với tất cả các quốc gia thành viên của WTO và việc chấp nhận quyền tài phán của hệ thống giải quyết tranh chấp, đã được hàm chứa khi thành viên đó gia nhập WTO. Khi gia nhập WTO, vấn đề tranh chấp thương mại liên quan đến việc thực thi nghĩa vụ pháp lý được quy định bởi các hiệp định của WTO rất có thể xảy ra đối với bất kỳ một quốc gia thành viên nào. Việt Nam đã gia nhập WTO và trong bối cảnh như vậy, việc hiểu rõ cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO, những lợi ích, quyền lợi và cơ hội mà Việt Nam được hưởng là điều cực kỳ cần thiết.

Luận văn với đề tài: **“Cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO và tác động đối với các nước đang phát triển”** đã tập trung nghiên cứu nhằm cung cấp một bức tranh toàn diện về các biện pháp và cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO. Thông qua quá trình tìm hiểu các vụ việc tranh chấp xảy ra tại WTO, luận văn làm rõ hơn về chu trình, thủ tục, các ưu-nhược điểm và vai trò quan trọng, ý nghĩa thực tiễn của cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO cũng như một số điểm cần khắc phục của cơ quan này.

Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, cùng với thực tiễn tham gia của các thành viên đang phát triển trong vấn đề giải quyết tranh chấp tại WTO, tác giả cũng đi sâu phân tích và chỉ ra các tác động của Cơ chế giải quyết tranh chấp WTO tới nhóm nước này, bao gồm những mặt tích cực, tiêu cực và đồng thời, liên hệ với Việt Nam.

## 6. Đề tài: Các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế: một số vấn đề lý luận và thực tiễn

*Học viên: Đặng Thanh Thảo*

Trong những năm gần đây, tình hình thế giới có những thay đổi lớn, cả tích cực và tiêu cực. Từ thế giới đa cực chuyển sang đơn cực đặt ra không ít những vấn đề về pháp luật quốc tế, trong đó có vấn đề về các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế hiện đại. Tình hình châu Âu và Mỹ trong quan hệ với Ucraina, Nga, sự căng thẳng trong quan hệ quốc tế ở Trung Đông, và nhất là những vấn đề Biển Đông hình ảnh như cho chúng ta cảm giác các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế đã bị lãng quên.

Thực tế cho thấy những nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế hiện nay vẫn có ý nghĩa lớn trong việc đảm bảo hòa bình, an ninh quốc tế và phát triển hợp tác giữa các quốc gia. Mặc dù vậy, do bị chi phối bởi lợi ích, các nước có cách nhìn nhận, thực thi và tuân thủ luật quốc tế khác nhau. Điều này đã gây nên những khó khăn, thách thức, ảnh hưởng đến mối quan hệ đối ngoại, hợp tác giữa các quốc gia trong quan hệ quốc tế.

Luận văn với đề tài: **“Các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế: một số vấn đề lý luận và thực tiễn”** đã tập trung nghiên cứu, góp phần hệ thống hóa và làm rõ các vấn đề lý luận và pháp lý cơ bản của luật quốc tế về các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế. Từ những lý luận cơ bản, tác giả đã nghiên cứu, tìm hiểu và phân tích việc áp dụng các nguyên tắc cơ bản này trong thực tiễn giải quyết các vấn đề biên giới – lãnh thổ và chủ quyền biển, đảo giữa các nước trong khu vực Đông Nam Á nói chung và giữa Việt Nam với các nước láng giềng nói riêng trong thời gian gần đây.

Trên cơ sở nghiên cứu và phân tích, đánh giá thực tiễn nói trên, tác giả cũng đã đưa ra một số dự báo về tình hình áp dụng các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế trong việc giải quyết các tranh chấp giữa các quốc gia trong thời gian tới. Theo đó, trong thời gian tới, luật quốc tế vẫn sẽ tiếp tục kế thừa những thành tựu đã đạt được trong giai đoạn trước, đồng thời sẽ phát triển rất nhanh về số lượng và chất lượng theo cả chiều sâu và chiều rộng, nhằm đáp ứng nhu cầu tăng cường hợp tác để phục vụ mục tiêu phát triển của mỗi quốc gia, và nhu cầu tăng cường hợp tác quốc tế để giải quyết các vấn đề toàn cầu đang thách thức cộng đồng quốc tế. Vì vậy, các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế sẽ được tôn trọng và thực thi nghiêm chỉnh hơn trong giai đoạn sau này.

Luật pháp quốc tế được duy trì và phát triển sẽ có tác động trực tiếp đến hòa bình, an ninh và phát triển của Việt Nam – một thành viên của cộng đồng quốc tế và không thể tồn tại tách rời cộng đồng các quốc gia.

Chính vì vậy, tăng cường công tác nghiên cứu để có thể hiểu biết sâu sắc về luật quốc tế, vận dụng các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế phục vụ cho công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc, cũng như tham gia một cách có hiệu quả vào quá trình xây dựng một trật tự pháp lý quốc tế công bằng và tiến bộ là một nhiệm vụ hết sức quan trọng của chúng ta. Nhiệm vụ này lại càng cấp bách hơn khi đất nước ta đang chủ động hội nhập quốc tế và khu vực, mở rộng giao lưu, hợp tác với cộng đồng các quốc gia trong nhiều lĩnh vực của đời sống quốc tế.

## **7. Đề tài: Những vấn đề lý luận và thực tiễn về bảo hộ quyền tác giả trên Internet theo quy định của Điều ước quốc tế và sự tương thích với pháp luật Việt Nam.**

*Học viên: Nguyễn Bích Hà*

Trong thời đại bùng nổ thông tin hiện nay, sự phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ, việc bảo hộ quyền tác giả nói chung và bảo hộ quyền tác giả trên Internet nói riêng đang là một vấn đề ngày càng trở nên nóng bỏng. Đây là một đề tài thu hút sự quan tâm, chú ý của Chính phủ các nước, các tổ chức phi chính phủ và nhiều vùng lãnh thổ trên thế giới. Kể từ khi thành lập, Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới luôn là tổ chức đi đầu trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền tác giả trên môi trường kỹ thuật số; đồng thời xây dựng, ban hành nhiều văn kiện pháp lý nhằm kêu gọi cộng đồng quốc tế, các quốc gia, các tổ chức, cá nhân trên toàn thế giới tuân thủ, thực thi, đảm bảo thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật quốc tế. Đứng trước thực tế phát triển kinh tế xã hội, việc bảo hộ quyền tác giả trên Internet luôn trở thành một trong những mục tiêu hàng đầu của nước ta. Việt Nam đã và đang tích cực tham gia một số Điều ước Quốc tế về quyền tác giả để khẳng định cam kết và quyết tâm trong hội nhập quốc tế, qua đó từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan của Việt Nam.

Luận văn với đề tài: “**Những vấn đề lý luận và thực tiễn về bảo hộ quyền tác giả trên Internet theo quy định của Điều ước quốc tế và sự tương thích với pháp luật Việt Nam**” đã làm sáng tỏ về mặt lý luận vấn đề bảo hộ quyền tác giả nói chung và quyền tác giả trên Internet nói riêng. Luận văn phân tích các Điều ước quốc tế về bảo hộ quyền tác giả như Công ước Berne, Hiệp định TRIPs, Hiệp ước WCT; đánh giá hệ thống pháp luật Việt Nam, mối quan hệ giữa hệ thống pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia trong việc điều chỉnh bảo hộ quyền tác giả trên Internet. Bên cạnh đó, Luận văn chỉ ra những thành tựu, hạn chế và những kinh nghiệm bảo hộ hiệu quả của các quốc gia phát triển như Anh, Mỹ.

Trên cơ sở nghiên cứu phân tích trên, tác giả mạnh dạn đề xuất, kiến nghị phương hướng, giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả bảo hộ quyền tác giả trên Internet tại Việt Nam. Luận văn đóng góp một cách nhìn khách quan, khoa học về bảo hộ quyền tác giả trên Internet trong pháp luật quốc tế; qua đó đưa ra một cái nhìn, cách tiếp cận toàn diện, thực tế hơn về việc xử lý, giải quyết vấn đề bảo hộ.

## **8. Đề tài: Thực thi Công ước Luật Biển 1982 tại Việt Nam trong lĩnh vực bảo vệ môi trường biển: Thực trạng và giải pháp hoàn thiện.**

*Học viên: Nguyễn Ngọc Tuấn*

Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (gọi tắt là Công ước Luật Biển 1982) là một bản hiến pháp về biển của cộng đồng quốc tế, tính đến nay đã có 162 quốc gia tham gia Công ước. Công ước Luật biển 1982 đã trù định toàn bộ các quy định liên quan đến các vùng biển mà một quốc gia ven biển có quyền được hưởng, cũng như những quy định liên quan đến việc sử dụng, khai thác biển và đại dương, trong đó có vấn đề bảo vệ và gìn giữ môi trường biển. Công ước Luật biển 1982 là đạo luật cơ bản chứa đựng những quy tắc chung nhất về chống ô nhiễm biển ở cấp độ toàn cầu, khu vực cũng như quốc gia. Bên cạnh các quy định của Công ước Luật biển 1982 về bảo vệ môi trường biển còn có các điều ước quốc tế của các tổ chức quốc tế, khu vực quy định chi tiết về vấn đề bảo vệ môi trường biển trên từng lĩnh vực cụ thể. Do đó, để thực hiện Công ước Luật biển 1982 cần phải tiến hành đồng thời với việc thực hiện các điều ước này.

Việt Nam là một quốc gia thành viên Công ước do đó phải có nghĩa vụ bảo đảm rằng pháp luật quốc gia trên các vùng biển và vùng đặc quyền kinh tế phải phù hợp với các quy định của Công ước. Trong những năm qua, pháp luật về bảo vệ môi trường nói chung, về bảo vệ môi trường biển nói riêng của Việt Nam đã từng bước được hoàn thiện nhằm quản lý có hiệu quả việc bảo vệ môi trường biển. Để đánh giá mức độ phù hợp của pháp luật về bảo vệ môi trường biển của Việt Nam với quy định của Công ước Luật Biển 1982 cần phải tổng quát các yêu cầu của Công ước, thực trạng các quy định của pháp luật về môi trường biển trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện.

Luận văn với đề tài: “Thực thi Công ước Luật biển 1982 tại Việt Nam trong lĩnh vực bảo vệ môi trường biển: Thực trạng và giải pháp hoàn thiện” đã tập trung nghiên cứu các quy định của Công ước Luật Biển 1982 và các điều ước quốc tế có liên quan đến lĩnh vực bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu chính sách, pháp luật của Việt Nam về bảo vệ môi trường biển. Trên cơ sở các quy định, yêu cầu của Công ước Luật Biển 1982 trong lĩnh vực bảo vệ môi trường biển đối với một quốc gia ven biển như Việt Nam, Luận văn đánh giá thực trạng pháp luật, bao gồm việc ban hành pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật trong nước, tham gia và thực hiện các điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà Việt Nam là thành viên phù hợp với Công ước Luật Biển 1982. Đồng thời, phân tích các mặt đã đạt được và các mặt còn hạn chế, nguyên nhân của các hạn chế.

Trên cơ sở những phân tích, đánh giá, tác giả đề xuất những giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả thực thi Công ước Luật Biển 1982 trong lĩnh vực môi trường biển tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay để Việt Nam có thể hoàn thành tốt trách nhiệm của một quốc gia thành viên Công ước.



## **9. Đề tài: Luật Quốc tế về Phân định biển: Áp dụng cho giải quyết tranh chấp biển giữa Campuchia và Việt Nam**

*Học viên: Nguyễn Thu Hương*

Việt Nam có vùng biển chồng lấn với ba nước là Indonesia, Trung Quốc và Campuchia. Năm 2003, với Hiệp định phân định thêm lục địa 2003 Việt Nam và Indonesia đã phân định xong thêm lục địa giữa hai nước; tương lai về việc tiếp tục phân định vùng Đặc quyền kinh tế không vấp phải xung đột, mâu thuẫn. Trong khi đó, câu chuyện phân định giữa Việt Nam và Trung Quốc lại không hề đơn giản và tính khả thi không cao nhất là khi bối cảnh vụ kiện Philippines – Trung Quốc chưa ngã ngũ. Tranh chấp biển giữa Việt Nam và Campuchia thì ít phức tạp hơn về kỹ thuật nhưng lại tiềm ẩn nhiều rủi ro, mâu thuẫn về quan điểm chính trị. Chính trường Campuchia chưa bao giờ ngưng việc sử dụng chiêu bài Việt Nam kích động tinh thần dân tộc nhằm đạt được các mục đích chính trị. Các cuộc biểu tình, xung đột khu vực biên giới hai nước vào những tháng vừa qua đã cho thấy tính cấp thiết của vấn đề, và đòi hỏi giải quyết dứt điểm các điểm nóng có thể trong quan hệ hai nước. Tranh chấp biển là một trong số đó và có tính khả thi cao.

Thực tế triển khai Hiệp định về Vùng nước Lịch sử năm 1982 giữa hai nước cũng gặp rất nhiều vấn đề về công tác quản lý, tuần tra và đánh bắt cá trong vùng, điều này đang đặt ra nhiều thách thức cho quan hệ hai nước nếu không giải quyết khéo léo và kịp thời để dẫn tới những rạn nứt không đáng có.

Đề tài đã hệ thống các vấn đề lý luận và thực tiễn pháp lý phân định biển, trên cơ sở đánh giá hiện trạng tranh chấp, từ đó rút ra phương pháp phân định phù hợp cho tranh chấp biển giữa Việt Nam và Campuchia vừa đáp ứng xu hướng của pháp luật, vừa đảm bảo kết quả công bằng.

Do tính chất lịch sử phức tạp trong tranh chấp biển giữa hai nước, quá trình đàm phán lâu dài hơn 20 năm, cùng với nhu cầu giải quyết triệt để xung đột, nhất là trong bối cảnh trước thềm bầu cử của Campuchia vào năm tới, trên cơ sở đánh giá, nghiên cứu trên tác giả mạnh dạn đề xuất cơ chế giải quyết dứt điểm cho tranh chấp biển Việt Nam – Campuchia bằng con đường tài phán, cụ thể là sử dụng thiết chế tài phán ICJ với những ưu việt và khả thi hơn cả.

## 10. Đề tài: Luật quốc tế về quyền của người lao động di trú và vấn đề hoàn thiện pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực này

Học viên: *Nhâm Hoa Cương*

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, với lực lượng lao động đông đảo, hàng năm có hàng triệu lao động cần việc làm. Trong khi đó, nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ khác trên thế giới lại thiếu lao động hoặc giá nhân công tại chỗ quá cao. Họ cần tuyển lao động là người từ các quốc gia khác sang làm việc. Từ đó phát sinh nhu cầu cung ứng sức lao động và di chuyển lao động từ quốc gia này sang quốc gia khác. Đây là một nhu cầu tất yếu xuất phát từ sự vận động khách quan của thị trường lao động quốc tế. Xu thế này đã thu hút sự tham gia cung ứng lao động của nhiều quốc gia đông dân và dư thừa lao động, trong đó có Việt Nam.

Trong bối cảnh tình hình chung của thế giới và khu vực, cũng như xuất phát từ nhu cầu khách quan của Việt Nam hiện nay, cùng với những chính sách giải quyết việc làm thông qua việc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, Đảng và nhà nước ta luôn coi trọng việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động trong quá trình di cư ra nước ngoài làm việc. Việc nghiên cứu các quy định của pháp luật quốc tế cũng như khu vực trong việc bảo vệ quyền lợi của lao động di trú với mục tiêu hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tiếp nhận lao động nước ngoài vào làm việc và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là vấn đề cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

Luận văn với đề tài “**Luật quốc tế về quyền của người lao động di trú và vấn đề hoàn thiện pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực này**” tập trung nghiên cứu, đánh giá và phân tích khái niệm cơ bản về lao động di trú, cũng như lịch sử, xu hướng phát triển của lao động di trú, đồng thời phân tích các quyền và nghĩa vụ cơ bản của lao động di trú trong các văn kiện pháp lý quốc tế và pháp luật của Việt Nam. Làm sáng tỏ quyền của người lao động di trú thông qua việc luận giải cơ sở pháp luật quốc tế và khu vực, đối chiếu với pháp luật Việt Nam về lĩnh vực này.

Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, tác giả cũng mạnh dạn đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả việc bảo vệ quyền của người nước ngoài đến Việt Nam làm việc và quyền lợi của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng nhằm giúp ích cho các nhà lập pháp trong việc hoàn thiện pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, cũng như pháp luật về tiếp nhận lao động nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, phù hợp với tinh thần các điều ước quốc tế và xu thế phát triển của thị trường lao động quốc tế, góp phần tăng cường bảo vệ quyền của người lao động di trú tại Việt Nam và mang lại nhiều hiệu quả thiết thực cho nhà nước và xã hội và cũng là những tín hiệu pháp lý tốt đẹp để Việt Nam cùng cộng đồng quốc tế hợp tác, phát triển vì con người./.

## **11. Đề tài: Một số vấn đề pháp lý về tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức nước ngoài tại Việt Nam**

*Học viên: Đặng Thị Minh Ngọc*

Việt Nam đang hội nhập quốc tế ngày một sâu rộng trên nhiều lĩnh vực từ kinh tế, chính trị cho đến quốc phòng – an ninh và các lĩnh vực chuyên ngành khác, trong đó có chuyên ngành về lao động. Với việc thiết lập ngày càng nhiều quan hệ ngoại giao với các quốc gia khác, ngành ngoại giao luôn thể hiện vai trò tiên phong và nòng cốt trong công tác đối ngoại. Trong đó, công tác tuyển và quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam là một trong những nhiệm vụ chính trị đối ngoại vô cùng quan trọng.

Bên cạnh những hạn chế về phương diện pháp lý, thị trường lao động ngày một phát triển ở Việt Nam cũng khiến cho công tác tuyển và quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam gặp không ít khó khăn, trở ngại. Trong khi đó, chưa có một công trình nghiên cứu nào về vấn đề này.

Luận văn với đề tài: **“Một số vấn đề pháp lý về tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức nước ngoài tại Việt Nam”** đã phân tích một số vấn đề lý luận cơ bản về tuyển và quản lý lao động, nhất là nội hàm của hai khái niệm này, nêu những nội dung chính về thực tiễn công tác này; sau đó, tập trung nghiên cứu cơ sở pháp lý của việc tuyển và quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức nước ngoài tại Việt Nam, phân tích những thuận lợi cũng như những khó khăn trong việc áp dụng các quy định của pháp luật về tuyển và quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, tác giả cũng đã mạnh dạn đề xuất phương hướng và một số giải pháp nhằm hoàn thiện khung pháp lý cũng như nâng cao hiệu quả của công tác tuyển và quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức nước ngoài tại Việt Nam trên cơ sở duy trì tối đa sự ổn định của hệ thống pháp luật trong nước, đồng thời gia nhập các thiết chế đa phương về tư pháp quốc tế cũng như những điều ước quốc tế nhằm điều chỉnh tốt hơn những quan hệ tư pháp, đặc biệt là quan hệ lao động.

## **12. Đề tài: Tác động của các quy định về thuế chống trợ cấp trong khuôn khổ WTO đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ**

*Học viên: Phạm Hiền Trang*

Các biện pháp phòng vệ thương mại trong khuôn khổ WTO đã và đang ảnh hưởng trực tiếp đến hàng xuất khẩu của Việt Nam. Trong số các thị trường trọng điểm của xuất khẩu Việt Nam, Hoa Kỳ là thị trường có tần suất sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại lớn nhất, một trong các biện pháp nổi bật nhất là điều tra chống trợ cấp. Cùng với Hiệp định trợ cấp và các biện pháp đối kháng trong khuôn khổ WTO, Hoa Kỳ đặt ra một hệ thống các văn bản pháp luật về trợ cấp riêng. Nổi bật trong đó là các quy định phức tạp về mặt thủ tục, và chính sách bất lợi cho hàng nhập khẩu đến từ nền kinh tế phi thị trường như Việt Nam. Thực tế cho thấy, Hoa Kỳ đã khởi xướng và áp thuế chống trợ cấp đối với rất nhiều mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam với mức thuế chống trợ cấp rất cao.

Trên thế giới, việc nghiên cứu pháp lý về chống trợ cấp chủ yếu chỉ tập trung vào lý luận và thực tiễn áp dụng chung, hoặc cụ thể hơn một chút là cách áp dụng quy định chống trợ cấp cho các nền kinh tế phi thị trường, chưa có các bài nghiên cứu riêng về áp dụng các quy định chống trợ cấp đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ. Về tình hình nghiên cứu đề tài trong nước, hiện có nhiều nghiên cứu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cũng như một số luận văn, luận án về vấn đề chống trợ cấp. Tuy nhiên các đề tài nghiên cứu này chủ yếu tập trung phân tích các quy định về thuế chống trợ cấp trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam, hoặc quy định về thuế chống trợ cấp trong khuôn khổ WTO, chưa đi sâu vào tác động cụ thể đối với hàng xuất khẩu phi nông nghiệp của Việt Nam nói chung, cũng như hàng xuất khẩu phi nông nghiệp của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ nói riêng. Chính vì vậy, việc nghiên cứu một cách hệ thống và đầy đủ về vấn đề: ***“Tác động của các quy định về thuế chống trợ cấp trong khuôn khổ WTO đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ”*** là việc làm mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn, giúp cho các doanh nghiệp hiểu bản chất, thủ tục tiến hành, sử dụng các biện pháp ứng phó thích hợp trước các vụ điều tra chống trợ cấp do Hoa Kỳ khởi xướng.

Trong khuôn khổ luận văn này, tác giả đã phân tích các khái niệm pháp lý áp dụng trong một vụ điều tra chống trợ cấp, đồng thời đi sâu phân tích và giải thích tại sao Hoa Kỳ có thể áp dụng cơ chế nền kinh tế phi thị trường đầy bất lợi cho Việt Nam, mặc dù đã có khuôn khổ pháp lý về chống trợ cấp theo WTO. Qua đó, luận văn đánh giá tác động của các quy định này tới hàng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ và rút ra bài học kinh nghiệm.

Bằng phương pháp phân tích, tổng hợp thông qua tất cả các vụ điều tra chống trợ cấp của Hoa Kỳ đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam tính đến thời điểm tháng 4/2015, Luận văn đã nêu ra bảy loại quy định hiện có trong pháp luật Việt Nam thường bị Hoa Kỳ kết luận là trợ cấp bị đối kháng. Phần phân tích tổng hợp này có thể đóng góp vào việc hoàn thiện hệ thống cảnh báo sớm về các phương tiện phòng vệ thương mại nhằm giúp đỡ các doanh nghiệp Việt Nam hiện đang được Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, cũng như các Bộ ban ngành có liên quan khuyến khích triển khai thực hiện.

### 13. Đề tài: Các quy định của luật pháp quốc tế về quyền tự do ngôn luận và phương hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam

Học viên: Nguyễn Bảo Ngọc

Quyền con người, trong đó có quyền tự do ngôn luận đã, đang và sẽ tiếp tục là đề tài thu hút sự quan tâm, chú ý của Chính phủ các nước, các tổ chức phi chính phủ, xã hội dân sự, các nhà hoạt động nhân quyền ở nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. LHQ đánh giá cao ý nghĩa, vai trò của quyền tự do ngôn luận không chỉ trong việc đảm bảo việc thực thi quyền con người mà còn với mục đích thúc đẩy sự phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật, tăng cường dân chủ, tính minh bạch trong các hoạt động của chính phủ cũng như trình độ dân trí của người dân trên toàn thế giới.

Trên thế giới có nhiều quan điểm khác nhau, thậm chí là trái ngược về việc thực thi quyền tự do ngôn luận. Tuy vậy, chắc chắn không có một chính phủ nào công nhận và bảo hộ quyền tự do ngôn luận vô giới hạn. Vậy, vấn đề tranh luận phổ biến được đưa ra liên quan đến vấn đề này là liệu một công dân có thể thực thi quyền tự do ngôn luận của mình đến mức độ, giới hạn nào mà không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác của pháp luật; pháp luật quốc gia cần phải bảo vệ và thúc đẩy việc thực thi quyền tự do ngôn luận như thế nào; mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia trong việc điều chỉnh quyền tự do ngôn luận. Việc giải quyết những vấn đề này rất đa dạng, phụ thuộc vào nhiều yếu tố, hoàn cảnh ở từng quốc gia cụ thể. Và đây chính là mấu chốt của sự bất đồng giữa các quốc gia, giữa các nền văn hóa liên quan đến nhân quyền nói chung và quyền tự do ngôn luận nói riêng.

Bên cạnh đó, thời gian gần đây, có nhiều ý kiến trong và ngoài nước kêu gọi Việt Nam cần thay đổi thể chế, mở rộng dân chủ, đặc biệt là quyền tự do ngôn luận cho người dân để phục vụ phát triển đất nước. Liệu đó có phải là những hành động cố tình lợi dụng vấn đề tự do dân chủ, tự do ngôn luận, lợi dụng xu thế hội nhập đang diễn ra mạnh mẽ để chống phá Việt Nam, hay một lần nữa, vấn đề lý luận về sự xung đột giữa “tồn tại xã hội” và “ý thức xã hội” được đặt ra trong vấn đề phát triển, nói cách khác, quả thực hệ thống pháp luật của Việt Nam về quyền tự do ngôn luận của Việt Nam chưa đáp ứng được thực tiễn xã hội?

Luận văn với đề tài: **“Các quy định của luật pháp quốc tế về quyền tự do ngôn luận và phương hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam”** tìm hiểu hệ thống pháp luật quốc tế quy định về quyền tự do ngôn luận, quá trình tham gia các ĐUQT đa phương và khu vực phổ cập về quyền tự do ngôn luận của Việt Nam; đánh giá hệ thống pháp luật Việt Nam, mối quan hệ giữa hệ thống pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia trong điều chỉnh quyền tự do ngôn luận, chỉ ra những thành tựu, hạn chế và những nguyên nhân của những thành tựu, hạn chế đó. Trên cơ sở phân tích những quy định về quyền tự do ngôn luận trong pháp luật quốc tế và đánh giá những tồn tại trong hệ thống pháp luật trong nước. Luận văn đã đề xuất một số phương hướng và giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật trong nước có liên quan đến quyền tự do ngôn luận.

## **14. Đề tài: Hiệp định về chống bán phá giá của WTO và vấn đề hoàn thiện pháp luật Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế**

*Học viên: Nguyễn Đức Quang Anh*

Ngày nay cùng với quá trình toàn cầu hóa, tự do thương mại đang dần đòi hỏi các quốc gia phải tăng cường mở cửa thông qua đàm phán, cắt giảm thuế quan, loại bỏ các hàng rào phi thuế quan cản trở thương mại... Điều đó dẫn đến việc các công ty kinh doanh hàng hóa sẽ chẳng ngại ngần sử dụng các biện pháp cạnh tranh không lành mạnh, trong đó có việc bán phá giá hàng hóa của mình ra thị trường nước ngoài nhằm tiêu thụ được nhiều sản phẩm. Điều này đã thực sự gây ra thiệt hại nhiều cho ngành sản xuất của những nước nhập khẩu. Nhận thức rõ được tầm quan trọng của vấn đề này, Đảng và Nhà nước ta đã có những chủ trương chính sách và các biện pháp định hướng cụ thể về chống bán phá giá.

Trong thực tiễn, cùng với việc hội nhập kinh tế thế giới, chúng ta phải đối mặt ngày càng nhiều với các vụ kiện chống bán phá giá, tuy nhiên, doanh nghiệp Việt Nam thường rơi vào thế bị động, bất lợi trong các vụ kiện.

Pháp lệnh Việt Nam về chống bán phá giá đã ra đời năm 2004, tuy nhiên các văn bản hướng dẫn thi hành vẫn chưa thực sự phát huy hiệu quả. Vẫn có những bất cập nhất định trong các quy định của pháp luật và đặc biệt là trong thực tiễn áp dụng pháp luật về chống bán phá giá ở Việt Nam

Luận văn với đề tài: “ **Hiệp định về chống bán phá giá của WTO và vấn đề hoàn thiện pháp luật Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế**” đã tập trung nghiên cứu để làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn qua việc nghiên cứu một cách toàn diện, có hệ thống pháp luật về chống bán phá giá của WTO và cơ sở pháp lý và trách nhiệm của các thành viên WTO nói chung và Việt Nam nói riêng, để trên cơ sở đó.

Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, tác giả cũng đề xuất đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sự tham gia của Việt Nam vào việc giải quyết các tranh chấp về chống bán phá giá tại WTO cũng như hoàn thiện pháp luật Việt Nam liên quan.

## 15. Đề tài: Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng và vấn đề hoàn thiện pháp luật Việt Nam

Học viên: Nguyễn Tuấn Anh

Tham nhũng là một vấn đề nhức nhối không chỉ tại Việt Nam mà còn mang tính chất toàn cầu. Nhận thức rõ tầm quan trọng của việc phòng, chống tham nhũng, ngày 15/5/1996, Bộ Chính trị khóa VII đã thông qua Nghị quyết số 14/NQ/TW về quan điểm chỉ đạo và một số giải pháp để đấu tranh chống tham nhũng như sau: “*Đấu tranh chống tham nhũng là một bộ phận cấu thành quan trọng trong toàn bộ sự nghiệp đấu tranh cách mạng của Đảng và nhân dân ta hiện nay. Nó góp phần nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước, xây dựng Đảng và kiện toàn bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, thực hiện quyền dân chủ của nhân dân*”. Tại Hội nghị lần III của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa X về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí” đã nêu rõ mục tiêu: Ngăn chặn, từng bước đẩy lùi tham nhũng, lãng phí; tạo bước chuyển biến rõ rệt để giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội; củng cố lòng tin của nhân dân; xây dựng Đảng, Nhà nước trong sạch, vững mạnh; đội ngũ cán bộ, công chức kỷ cương, liêm chính.

Luận văn với đề tài: “**Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng và vấn đề hoàn thiện pháp luật Việt Nam**” đã tập trung nghiên cứu một số các khái niệm, nguyên nhân, hậu quả của nạn tham nhũng trên thế giới, bên cạnh đó cũng giới thiệu cho người đọc những nét chung nhất về Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng. Từ đó, đi sâu vào nghiên cứu pháp luật của Việt Nam về phòng, chống tham nhũng, so sánh mức độ tương thích và phù hợp của pháp luật hiện hành Việt Nam trong vấn đề tham nhũng với các yêu cầu của Công ước, đưa ra một số ví dụ về pháp luật phòng, chống tham nhũng của một số quốc gia lớn trên thế giới, để từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Qua đó cũng để nhận thấy rằng, vấn đề tham nhũng luôn luôn là một vấn đề hết sức khó khăn đối với tất cả các quốc gia trên thế giới, bất kể giàu nghèo, phát triển hoặc kém phát triển đều phải đối mặt với nạn tham nhũng. Và cũng rất khó khăn trong việc tìm ra một giải pháp hiệu quả và đúng đắn để ngăn chặn tình trạng tham nhũng.

Trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá nêu trên, tác giả đã đưa ra một số đề xuất phương hướng, giải pháp cụ thể nhằm nâng cao việc áp dụng, thực thi Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng cũng như việc hoàn thiện hơn nữa pháp luật trong nước về phòng, chống tham nhũng. Mà giải pháp mà tác giả cho rằng sẽ mang lại tính hiệu quả nhất đó là: thực hiện nghiêm túc việc *công khai, minh bạch* trong tất cả các hoạt động của các cơ quan trung ương, địa phương, các đơn vị hành chính,... và trong toàn bộ bộ máy chính quyền.

## 16. Đề tài: Những vấn đề pháp lý quốc tế bảo vệ nguồn nước sông Hồng và sông Mê Công

*Học viên: Phạm Hiếu Trung*

Hiện nay, Việt Nam có tổng cộng 5 hệ thống sông quốc tế lớn chảy từ bên ngoài vào và các con sông quốc tế này của Việt Nam đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng cả về số lượng lẫn chất lượng, đặc biệt nguồn nước sông Hồng và sông Mê Công là hai hệ thống sông quốc tế có vai trò kinh tế quan trọng của cả nước. Do đều là các con sông quốc tế, nên đặc thù của các dòng sông này là chảy qua hay nằm trong lãnh thổ của hai hay nhiều quốc gia, nên mọi tác động đối với phần nước nằm trong lãnh thổ của các quốc gia cùng chia sẻ nguồn nước khác có thể gây ảnh hưởng đến phần nước nằm trong lãnh thổ của Việt Nam. Và là một quốc gia nằm ở hạ lưu cuối cùng của các hệ thống sông quốc tế nên nguồn nước quốc tế của Việt Nam chịu rất nhiều tác động từ bên ngoài.

Luận văn với đề tài: **“Những vấn đề pháp lý quốc tế bảo vệ nguồn nước sông Hồng và sông Mê Công”** trước tiên đã trình bày những vấn đề chung về luật sử dụng nguồn nước quốc tế với tư cách là một ngành luật độc lập. Thứ hai, luận văn đã tập trung nghiên cứu các cơ sở pháp lý quốc tế có thể sử dụng để bảo vệ nguồn nước quốc tế của Việt Nam bao gồm các nguyên tắc chung của luật quốc tế và các nguyên tắc của luật về sử dụng nguồn nước quốc tế, đây là những nguyên tắc tập quán có giá trị áp dụng chung như đã được chứng minh trong thực tiễn quốc gia, thực tiễn điều ước và thực tiễn án lệ. Cuối cùng, luận văn sẽ trình bày thực trạng áp dụng Hiệp định hợp tác phát triển bền vững lưu vực sông Mê Công năm 1995 và các văn bản thủ tục kỹ thuật thực thi Hiệp định, đây là khung pháp lý duy nhất điều chỉnh nguồn nước quốc tế trong khu vực. Luận văn cũng phân tích các điểm hạn chế của khung pháp lý này thông qua nghiên cứu trường hợp đập thủy điện Xayaburi và so sánh, đánh giá sự tương quan giữa Hiệp định này và Công ước của Liên Hợp Quốc về luật sử dụng các nguồn nước quốc tế vào mục đích phi giao thông thủy.

Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, tác giả cũng mạnh dạn đưa một số phương hướng và biện pháp cụ thể để có thể vận dụng hữu hiệu hơn khung pháp lý hiện hành. Bên cạnh đó, vì hiện nay phần thượng lưu sông Mê Công và toàn bộ hệ thống sông Hồng chưa có một khung pháp lý nào điều chỉnh, nên tác giả đề xuất khuyến khích vận dụng các tập quán quốc tế có giá trị áp dụng chung, bất kể các quốc gia trong lưu vực có là thành viên của các điều ước hay không.



## 17. Đề tài: Giải quyết tranh chấp đầu tư giữa Chính phủ Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài

Học viên: Trần Phương Thảo

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các hoạt động đầu tư nước ngoài có nảy sinh nhiều tranh chấp phức tạp, trong đó tranh chấp giữa một quốc gia nhận đầu tư và nhà đầu tư nước ngoài là điều khó tránh khỏi. Việc nghiên cứu vấn đề về giải quyết tranh chấp đầu tư cụ thể giữa Chính phủ Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để rút ra điểm yếu và điểm mạnh liên quan đến giải quyết tranh chấp đầu tư giữa Chính phủ Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài, hiểu được bản chất, vai trò và ý nghĩa của các văn bản, hệ thống pháp luật quy định và điều chỉnh vấn đề giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế.

Đây là đề tài mang tính thời sự, tiến hành nghiên cứu các khung pháp luật tác động đến môi trường đầu tư, mang tính ứng dụng hợp lý và cần thiết, do đó việc tìm hiểu về giải quyết tranh chấp đầu tư giữa Chính phủ Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài là yêu cầu tất yếu.

Luận văn với đề tài **“Giải quyết tranh chấp đầu tư giữa Chính phủ Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài”** đã tập trung nghiên cứu, làm sáng tỏ một cách căn bản và có hệ thống các vấn đề lý luận về giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế nói chung và giải quyết tranh chấp đầu tư giữa Chính phủ Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài nói riêng, đồng thời so sánh hiện trạng pháp luật quốc tế và luật quốc gia về các nguồn luật quy định điều chỉnh vấn đề giải quyết tranh chấp phát sinh; nêu lên thực tiễn giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế tại Việt Nam, phân tích đánh giá kết quả đã đạt được và chỉ ra các hạn chế, thiếu sót trong việc giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế thông qua một số vụ kiện cụ thể giữa Chính phủ Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài. Việc tập trung nghiên cứu, đánh giá các vụ việc tranh chấp đầu tư có thể giúp các cơ quan thẩm quyền Việt Nam xem xét kỹ lưỡng các vấn đề liên quan để đưa ra các giải pháp xử lý, khắc phục tốt hơn cho các quy định pháp luật quốc gia, cũng như các nội dung trong các hiệp định đầu tư và các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài. Từ đó góp phần hoàn thiện pháp luật Việt Nam liên quan đến giải quyết tranh chấp đầu tư với nhà đầu tư nước ngoài.

Trên cơ sở đó, luận văn đề xuất phương hướng và giải pháp cụ thể nhằm khắc phục, hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư quốc tế trên nguyên tắc nâng cao hiệu quả phối hợp thực hiện của Chính phủ và các cơ quan chức năng cũng như cơ quan hành chính liên quan trực tiếp đến việc nhận các nguồn đầu tư quốc tế; các giải pháp hoàn thiện luật pháp nhằm tăng cường sự minh bạch, rõ ràng trong phối hợp phòng ngừa và giải quyết các tranh chấp đầu tư quốc tế bao gồm pháp luật hóa các quy định dưới luật về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chức năng liên quan đến việc tiếp nhận đầu tư và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế; bổ sung, ban hành các văn bản hướng dẫn về quy trình thủ tục tiếp nhận đầu tư và giải quyết tranh chấp phát sinh; áp dụng các chính sách ưu đãi, thu hút, khuyến khích đầu tư quốc tế trong tổng thể phát triển kinh tế xã hội và xây dựng lực lượng luật sư với những hiểu biết và khả năng ứng phó tốt để tư vấn, hỗ trợ Chính phủ giải quyết hiệu quả các tranh chấp phát sinh. Việc xây dựng một cơ chế giải quyết tranh chấp đồng bộ tạo hành lang pháp lý an toàn cho các chủ thể là một trong những yêu cầu quan trọng của tiến trình hội nhập quốc tế, vừa phù hợp với quá trình cải cách pháp luật cũng như phù hợp với với các cam kết của Việt Nam với quốc tế và các chuẩn mực pháp lý quốc tế.

## **18. Đề tài: Một số vấn đề pháp lý quốc tế về đảm bảo hòa bình và an ninh khu vực Đông Nam Á**

*Học viên: Nguyễn Thị Minh Hà*

Trong bối cảnh khu vực Đông Nam Á đang có nhiều thuận lợi cho hòa bình và hợp tác phát triển nhưng cũng gặp không ít khó khăn, phức tạp, việc đảm bảo hòa bình, ổn định và phát triển ở khu vực trở thành một trong những trọng tâm ưu tiên và quan trọng nhất của khu vực. Quá trình phát triển, khu vực Đông Nam Á đã trải qua nhiều thác ghềnh, có lúc quanh co nhưng cuối cùng đã và đang đạt được những mục tiêu ban đầu đề ra trong Tuyên bố Băng-Cốc 1967. Một trong những nhân tố dẫn đến thành công này chính là nhận thức đúng xu thế khu vực hóa, toàn cầu hóa của thế giới, đã điều chỉnh kịp thời và hợp lý các mối quan hệ giữa các quốc gia Đông Nam Á cũng như với các nước bên ngoài Đông Nam Á, cùng theo đuổi mục tiêu tạo dựng môi trường hòa bình, an ninh và ổn định, thiết lập quan hệ hợp tác cùng phát triển. Để đảm đương nhiệm vụ ấy, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á đóng một vai trò trọng yếu và trung tâm, làm trụ cột cho sự thịnh vượng, hòa bình và ổn định phát triển của khu vực Đông Nam Á. Để duy trì hòa bình và an ninh khu vực, ASEAN cần phải tiếp tục phản ứng nhanh nhạy hơn, củng cố đoàn kết và hợp tác phối hợp nội khối trong giải quyết những thách thức khu vực như hiện nay. Bên cạnh đó, các vấn đề an ninh phi truyền thống đang trở thành nội dung hàng đầu được quan tâm của cộng đồng quốc tế cũng như tại khu vực Đông Nam Á. Xuất phát từ các lợi ích kinh tế - chính trị - an ninh, các quốc gia trong quá trình tồn tại và phát triển không thể tránh khỏi những vấn đề mâu thuẫn và xung đột. Trong bối cảnh nêu trên, chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu, đánh giá thực trạng, làm rõ các giải pháp hoàn thiện cơ sở pháp lý quốc tế của việc đảm bảo hòa bình và an ninh khu vực.

Luận văn với đề tài “**Một số vấn đề pháp lý quốc tế về đảm bảo hòa bình và an ninh khu vực Đông Nam Á**” đã tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận pháp lý quốc tế cơ bản về an ninh và đảm bảo hòa bình, an ninh quốc tế, khu vực, từ đó thấy được mối quan hệ chặt chẽ giữa hòa bình, an ninh quốc tế, an ninh khu vực và an ninh quốc gia. Từ những nhận thức chung về các vấn đề lý luận pháp lý cơ bản, học viên phân tích thực trạng áp dụng các quy định pháp luật quốc tế hiện nay trong việc đảm bảo hòa bình và an ninh khu vực Đông Nam Á trên cơ sở các nền tảng pháp lý chung (các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế, các Điều ước quốc tế phổ cập toàn cầu liên quan) và các nền tảng pháp lý đặc thù của khu vực (các Điều ước quốc tế của ASEAN liên quan, các văn kiện chính trị, pháp lý song phương và đa phương giữa các quốc gia trong khu vực này). Đồng thời, học viên cũng đánh giá vai trò của các diễn đàn quốc tế và khu vực cũng như các thiết chế tài phán quốc tế trong việc giải quyết những tranh chấp và bất đồng trong khu vực Đông Nam Á.

Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá nói trên, học viên cũng mạnh dạn đề xuất phương hướng và một số biện pháp cụ thể nhằm củng cố cơ sở và cơ chế pháp lý đảm bảo hòa bình và an ninh khu vực Đông Nam Á hướng tới việc hoàn thành mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN theo đúng lộ trình đã đề ra, hoàn thiện các cơ chế đảm bảo an ninh khu vực hiện có, phát triển các cơ chế khác và cơ chế hỗ trợ nhằm duy trì nền hòa bình và an ninh khu vực Đông Nam Á./.